

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HN-ST

Ngày: 06-01-2025

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lữ Khắc Hồi.
- Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 154/2024/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2024. Về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Minh T có lời trình bày: Bà với ông D do tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau và đi đến xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2005 và nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc nhau, thời gian gần đây khoảng năm 2020 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng ý kiến, vợ chồng không tin tưởng nhau, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài cho đến năm 2024, vợ chồng đã sống ly thân nhau khoảng 06 tháng nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, trong cuộc sống không còn tiếng nói chung thời gian tới không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà với ông D có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Trần Minh T1, sinh ngày 28/4/2006 hiện nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu gì.

Về tài sản chung; Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu pháp luật xem xét, giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Hoàng D có lời trình bày như sau: Ông thống nhất theo lời bày của bà T về quan hệ hôn nhân, về con chung.

Hôn nhân giữa ông với bà T là do tự nguyện tìm hiểu nhau, hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2005 và đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống vợ chồng không có tiếng nói chung, thời gian tới không thể tiếp tục chung sống được nữa, vợ chồng đã sống ly thân nhau khoảng 06 tháng nay, nay ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Một người con chung tên Nguyễn Trần Minh T1, sinh ngày 28/4/2006 hiện con đã trưởng thành nên ông không đặt ra yêu cầu gì.

Về tài sản chung; Về nợ chung; Về người khác nợ vợ chồng: Không có nên ông cũng không yêu cầu pháp luật xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị Minh T là nguyên đơn, ông Nguyễn Hoàng D là bị đơn; tất cả các đương sự vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Minh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng D. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Minh T với ông Nguyễn Hoàng D vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T với ông D đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân năm 200. Hôn nhân giữa ông, bà có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự tính tiết các bên đương sự thừa nhận là tính tiết không cần phải chứng minh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* và *“Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...”*. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định: *“Trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”*. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T với ông D là không hợp pháp.

Nay bà T và ông D có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà được ly hôn nhau và yêu cầu Tòa án công nhận ông, bà không phải là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông D đều thừa nhận em Nguyễn Trần Minh T1, sinh ngày 28/4/2006 là con chung của ông, bà. Em Nguyễn Trần Minh T1 hiện nay đã trưởng thành nên bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T và ông T1 xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Hoàng D không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 9 và 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Minh T với ông Nguyễn Hoàng D là vợ chồng.

- Về con chung: Em Nguyễn Trần Minh T1, sinh ngày 28/4/2006 hiện đã trưởng thành Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà Trần Thị Minh T với ông Nguyễn Hoàng D xác định không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị Minh T có nghĩa vụ nộp số tiền là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0009681 nộp ngày 19 tháng 11 năm 2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh thu, do đó bà Trần Thị Minh T không phải nộp thêm.

Ông Nguyễn Hoàng D không phải chịu án phí hôn nhân.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Minh T và ông Nguyễn Hoàng D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên